

UNIT 4:**ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****I/ NEW WORDS: COMMUNICATION**

1.service/'sɜː.vɪs/	(n): dịch vụ
2.lifestyle /'laɪf.staɪl/	(n): lối sống, cách sống
3.total population/ ,pɒp.jə'leɪ.ʃən/	(n): tổng dân số
4. mainly/'meɪn.li/	(adv): chủ yếu, phần lớn
5. delta/'del.tə/	(n): vùng c.thổ, đồng bằng.
6. economy /i'kɒn.ə.mi/	(n): nền kinh tế
7.industrial tree /ɪn'dʌs.tri.əl/	(n): cây công nghiệp
8. rubber tree /'rʌb.ər/	(n): cây cao su
9. dominant role /'dɒm.ɪ.nənt/	(n): vai trò thống trị
10. hunt /hʌnt/	(v): săn, săn bắn
11. statue /'stætʃ.uː/	(n): tượng